TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ UÔNG BÍ** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2018/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 10 - 2018
V/v tranh chấp: hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thành Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Quang Định, Cán bộ hưu trí phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị Xuân, cán bộ nghỉ hưu tại phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Nghĩa, là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên toà*:** Ông Đỗ Mạnh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2018, Quyết định hoãn phiên toà số: 25/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị M**; sinh năm 19…; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: …, phường T, thành phố B, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở: …, phường T, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt tại phiên toà, có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn N**; sinh năm 1986; địa chỉ: tổ 21, khu Núi Gạc, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Vũ Thị M và anh Nguễn Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 09/12/2011 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Quảng Ninh. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Sau đó, vợ

chồng phát sinh mâu thuẫn. Tháng 5 năm 2018, chị M đưa con nhỏ về nhà bố mẹ đẻ ở phường T, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh sống và hai vợ chồng sống ly thân từ đó.

Về con chung: Chị M và anh N có 01 (một) con chung là Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày ... đang sinh sống cùng đang sinh sống cùng chị M.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của chị M: Về quan hệ hôn nhân: Sau khi kết hôn và chung sống với nhau một thời gian, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, lối sống. Chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn. Về con chung: Chị đề nghị Tòa án giao con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của anh N: Trong Đơn khởi kiện chị M gửi Toà án, anh N có ký và ghi họ tên của mình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo cho các đương sự đến trụ sở Tòa án để làm việc, hòa giải, mặc dù anh N có trực tiếp ký nhận nhưng anh N không đến trụ sở Toà án để làm việc, nên việc hoà giải không thực hiện được.

Tại Biên bản xác minh ngày 13/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí về tình trạng hôn nhân của vợ chồng, bà Nguyễn Thị N là Khu phó .., phường T, thành phố B cung cấp: Năm 2011, chị M và anh N kết hôn và chung sống với nhau tại nhà bố mẹ đẻ anh N ở phường T, thành phố B. Thời gian đầu hai vợ chồng sinh sống bình thường không có mâu thuẫn gì, sau đó anh N có vi phạm pháp luật và phải đi tù, hai mẹ con chị M vẫn ở nhà nội. Từ khi anh N về địa phương, hai vợ chồng có bất hoà. Đầu năm 2018, chị M đưa con (sinh năm 2012) về thành phố C sinh sống và hai bên sống ly thân. Anh N vẫn đang sinh sống cùng bố mẹ đẻ ở phường T. Trong thời gian vợ chồng anh N bất hoà, cán bộ địa phương hoà giải mâu thuẫn giữa vợ chồng nhưng hai bên vẫn không đoàn tụ được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Biên bản xác minh có xác nhận của chính quyền địa phương.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử;

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

1) Có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn;

2) Giao con chung cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng; bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con chung;

3) Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng**: Việc thụ lý và giải quyết vụ án dân sự về tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, còn nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị Toà án xét xử văng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] **Về nội dung**:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị M và anh Nguyễn Văn N có đủ điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo tổ chức tiến hành hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành do anh N không đến trụ sở Tòa án để làm việc, mặc dù anh N có ký vào đơn xin ly hôn của chị M. Xét thấy: tình cảm vợ chồng và quan hệ hôn nhân có đạt được hay không phải xuất phát từ ý chí, nguyện vọng và sự tự nguyện của hai bên, trên cơ sở tôn trọng, quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Nhưng hai bên sống ly thân đã lâu, không còn quan tâm đến nhau nữa, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về việc nuôi dưỡng con chung: Chị M và anh N có 01 (một) con chung đang sinh sống và học tập ổn định cùng mẹ ở thành phố C. Chị M có nơi ở, công việc và thu nhập ổn định, được chính quyền địa phương và tổ chức nơi làm việc xác nhận, nên có điều kiện nuôi dưỡng con. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của con, ổn định tâm lý, sinh sống và học tập phát triển bình thường, Hội đồng xét xử giao con cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc một bên không đủ điều kiện nuôi con thì bên kia vẫn có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, điểm c khoản 2 Điều 266, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56,

các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - chị Vũ Thị M.

1. Về hôn nhân: Cho chị Vũ Thị M được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

2. Về nuôi dưỡng con chung:

2.1. Giao con chung Nguyễn Tiến Đ sinh ngày ... cho chị Vũ Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

2.2. Anh Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.3 Anh Nguyễn Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp, anh N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị M có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh N.

2.4. Sau khi ly hôn, các bên vẫn có quyền thỏa thuận thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc trường hợp bên nào không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị M phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000402 ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Chị Vũ Thị M đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo của các đương sự: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- UBND T, TP. B, T. Quảng Ninh;
- Đương sự;
- VKSND TP. B;
- THADS TP. B;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu HS; TA.

Nguyễn Thành Lâm